

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA VƯƠNG TRIỀU TRẦN

NGUYỄN MINH TƯỜNG*

Vương triều Trần (1225-1400) đi vào lịch sử dân tộc Việt Nam với một diện mạo riêng, một thần thái đặc biệt so với các triều đại khác trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam. Trong 175 năm tồn tại, nhà Trần đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn và rực rỡ cả về võ công lẫn văn trị.

Dưới thời phong kiến Việt Nam, có thể nói võ công ba lần chiến thắng quân xâm lược Nguyên - Mông, vào các năm 1258, 1285 và 1288 của nhà Trần thuộc loại oai hùng, hiển hách. Ngoài ra, còn phải kể tới việc mở rộng biên cương về phương Nam và phòng thủ, bảo vệ bờ cõi phía Tây cũng là những võ công rất đáng tự hào của nhà Trần.

Về văn trị, nhà Trần thi hành đường lối “*thân dân*”, một nền chính trị mềm dẻo kết hợp giữa Phật giáo và Nho giáo khá nhuần nhuyễn. Các vua quan nhà Trần có một phong cách sống “*cận dân tình*”, bình dị mà tầng lớp này của các triều đại sau không bao giờ có được. Văn hóa thời Trần phát triển rực rỡ cả về lực lượng sáng tác, lẫn số lượng tác phẩm. Một đặc điểm lớn của văn hóa, văn học thời Trần là chứa chất tinh thần dân tộc. Dưới thời Trần một Thiền phái mang bản sắc Việt Nam hình thành và phát triển, đó là Thiền phái Trúc Lâm, do Đức vua Trần Nhân Tông (1258-1308) sáng lập.

Chúng tôi cho rằng, nhà Trần đạt được những thành tựu trên đây, một phần quan trọng nằm ở chính sách đối với các dân tộc thiểu số của họ. Dưới đây, chúng tôi xin

phân tích một số chính sách cụ thể ấy của nhà Trần.

1. Đánh dẹp những cuộc nổi dậy và xâm lấn của các dân tộc thiểu số để tăng cường chế độ trung ương tập quyền và củng cố nền thống nhất quốc gia

So với nhà Lý, chế độ trung ương tập quyền thời Trần được củng cố hơn một bước. Tất cả các chức vị quan trọng trong bộ máy nhà nước đều do tôn thất họ Trần nắm giữ. Từ đời Trần Thái Tông (1225-1258), Trần Thánh Tông (1258-1278), Trần Nhân Tông (1279-1293), Trần Anh Tông (1293-1314), Trần Minh Tông (1314-1329)... đến đời Trần Nghệ Tông (1370-1372), các chức đứng đầu triều đình và quân đội, như Thái sư, Thái bảo, Thái úy, Tư đồ, Tướng quốc, Quốc công Tiết chế, v.v... đều do thân vương họ Trần nắm giữ.

Nhà Trần đã điều chỉnh lại các đơn vị hành chính trong toàn quốc, đổi 24 lộ thời Lý ra làm 12 lộ. Lộ hay phủ bao gồm các châu, huyện và xã. Trong bộ máy thống trị của trung ương, ngoài những chức quan trọng, như Tam thái (Thái sư, Thái phó, Thái bảo), Tam thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo), Thái úy, Tham tri chính sự do tôn thất nắm giữ, bên dưới còn có một tập đoàn quan liêu đông đảo chia ra làm 2 ban văn, võ, làm việc trong các cơ quan có nhiệm vụ khác nhau.

Cơ quan hành chính và tư pháp ở Kinh đô Thăng Long là Bình bạc ty. Năm 1265, đổi Bình bạc ty thành Đại an phủ sứ, về sau lại đổi ra Kinh sư đại doãn. Ở lộ thì có các chức: An phủ chánh, Phó sứ, Trấn phủ,

* PGS.TS. Viện Sử học.

Thông phán... Phủ thì có Tri phủ, châu có Tào vận sứ... Ở xã và sách thì đặt chức Đại tư xã, Tiểu tư xã: ngũ phẩm trở lên làm quan Đại tư xã, lục phẩm trở xuống làm quan Tiểu tư xã, hoặc có người kiêm hai, ba xã, bốn xã. Đại tư xã và Tiểu tư xã còn gọi là Đại toát, hay Tiểu toát. Các chức quan chỉ huy quân đội ở địa phương thì có Kinh lược, Phòng ngự sứ, Sát thủ ngự...

So với thời Lý, hệ thống tổ chức chính quyền thời Trần chặt chẽ hơn nhiều. Về phân nhiệm giữa các cơ quan trung ương rõ ràng hơn. Hệ thống quan lại ở địa phương cũng được tổ chức chu đáo hơn.

Sau thời kỳ loạn lạc vào cuối thời Lý và đầu thời Trần, hòa bình đã trở lại trên đất nước, người dân lao động được yên ổn làm ăn. Họ Trần khôi phục được chính quyền thống nhất, chấm dứt cuộc nội chiến phong kiến, về khách quan đã đáp ứng được đòi hỏi của nhân dân.

Nền kinh tế thời Trần được phục hồi và phát triển. Vào khoảng giữa thế kỷ XIII, nền kinh tế Đại Việt tiếp tục hưng vượng lên, cả nông nghiệp lẫn công, thương nghiệp.

Ngoài việc tổ chức bộ máy nhà nước chặt chẽ, để củng cố chính quyền phong kiến tập trung và tăng cường nền thống nhất quốc gia, nhà Trần ngay từ buổi đầu, đã ra sức xây dựng một đội quân hùng mạnh. Trong *An Nam chí lược*, Lê Trắc cho biết đại thể về tổ chức quân đội thời Trần như sau: “Quân không có sổ bộ nhất định, chọn những tráng kiện sung vào, cứ 5 người làm một ngũ, 10 ngũ làm một đô; lại lựa hai người lanh lẹn và có tài cho coi việc giảng tập võ nghệ. Đòi nhập ngũ thì ra, lúc rảnh cho về làm ruộng”¹. Như vậy, nhà Trần cũng áp dụng chính sách “*Ngụ binh ư nông*” như thời Lý. Quân túc vệ có tuế bổng, còn quân các lộ thì chia phiên nhau về làm ruộng tự cấp. Thanh niên đến tuổi đinh tráng, gọi là hoàng nam, hằng năm khai vào đơn sổ, tức là sổ hộ khẩu. Lúc chiến tranh, cứ theo sổ hộ

khẩu, gọi tất cả ra làm lính. Trong *Bình chế chí sách Lịch triều hiến chương loại chí*, sử gia Phan Huy Chú nhận xét: “Số quân buổi đầu nhà Trần, mỗi quân làm 2.400 người. Các quân cấm vệ và các lộ, đại ước không đầy 10 vạn, mà năm Thiệu Bảo (1279-1284)² điều động được số quân nhiều như thế, là vì trong lúc có việc, cứ chiếu sổ lấy hết những đinh tráng, cũng như cách lấy vệ binh đời sau... Đại để lúc vô sự thì phục binh ở nơi thuận tiện, khi có nạn thì đều hết sức chống cự. Thế là đời Trần, nhân dân ai cũng là binh, nên mới phá được giặc dữ, làm cho thế nước được mạnh”³.

Đúng như nhận định trên đây của Phan Huy Chú, để bảo vệ toàn vẹn chủ quyền quốc gia, củng cố nền thống nhất đất nước, nhà Trần chủ trương thành lập một đội quân vừa hùng mạnh, vừa tinh nhuệ. Trọng trách của quân đội nhà Trần, ngoài việc đánh đuổi các đội quân xâm lược như bọn giặc Mông – Nguyên chẳng hạn, còn những nhiệm vụ không kém phần quan trọng khác là: đánh trả các cuộc lấn chiếm, cướp bóc của tộc Chăm từ Chiêm Thành kéo ra và các cuộc nổi dậy, mưu đồ, cát cứ của tù trưởng thiểu số ở phía Bắc, Tây Bắc của Đại Việt.

Chúng tôi quan niệm rằng, ngay từ thời cổ trung đại, người Chăm (sử cũ thường gọi là người Chàm) là một trong những dân tộc thiểu số trong cộng đồng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Ngày nay, trên lãnh thổ Việt Nam thống nhất từ đỉnh Lũng Cú (Hà Giang) đến mũi Cà Mau, vào thời cổ đại từng tồn tại 3 quốc gia, đó là: Đại Việt, Chiêm Thành và vương quốc Phù Nam (sau đó là Thủy Chân Lạp). Dân tộc chủ thể của Đại Việt là người Kinh (Việt), của Chiêm Thành là người Chăm và của vương quốc Phù Nam là người Indonésien, đến khi trở thành Thủy Chân Lạp, thành phần chính là hậu duệ của người Indonésien và người Khome. Chúng tôi cho rằng mọi sự kiện chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, xã hội... xảy ra trong

thời cổ trung đại giữa các quốc gia, hay trong từng quốc gia nói trên là công việc nội bộ của đại gia đình dân tộc Việt Nam.

Cũng giống như vậy, với phương pháp luận sử học mới, ngày nay các nhà khảo cổ học của chúng ta nhận định rằng: Vào thời kỳ “*Cách mạng đá mới*”, “phần lớn các bộ lạc nguyên thủy trên đất nước ta đều đã tiến đến giai đoạn trồng lúa nước”⁴. Nhìn một cách tổng quan thì các nền văn hóa khảo cổ tiêu biểu ở vào giai đoạn Hậu kỳ đồ đá mới được phát hiện từ Bắc chí Nam, như sau: ở Bắc Bộ là *Văn hóa Bắc Sơn, Văn hóa Hạ Long...*; ở Trung Bộ là *Văn hóa Quỳnh Văn, Văn hóa Bàu Tró...*; ở Tây Nguyên là *Văn hóa Lung Leng...*; ở Nam Bộ là *Văn hóa Óc Eo...* Trong sách *Lịch sử Việt Nam*, Giáo sư Hà Văn Tấn sau khi trình bày một cách khái quát hầu hết các nền văn hóa vừa kể trên, đã đi tới kết luận: “Nhìn chung, vào giai đoạn cuối của thời đại đá mới *trên khắp mọi miền của đất nước* (TG. nhấn mạnh) đã tụ cư nhiều nhóm bộ lạc trồng lúa, đời sống của con người đã ổn định”⁵.

Qua những điều trình bày trên đây, chúng tôi cho rằng, khi nói đến chính sách đối với dân tộc thiểu số của Nhà nước quân chủ Việt Nam, không thể không nói đến chính sách đối với người Chăm ở Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

Nếu như dưới thời Lý (1009-1225), chính sách đối với dân tộc thiểu số có phần đặt nặng hơn ở vùng biên giới phía bắc, thì vào thời Trần, Nhà nước quân chủ lại phải chú trọng hơn tại miền biên giới phía nam; cụ thể là đối với dân tộc Chăm.

Có thể nói, thời Trần ở phía bắc, không còn tiềm ẩn nhiều cuộc nổi dậy có quy mô lớn của tù trưởng thiểu số như dưới thời Lý nữa. Một số cuộc nổi dậy đều bị nhà Trần nhanh chóng dập tắt. Năm 1226, cuộc nổi dậy của người Mường ở Quảng Oai, đã bị Trần Thủ Độ đánh dẹp khá dễ. Năm 1241, Trần Thủ Độ sai Phạm Kính Ân đi đánh dẹp

các bộ lạc người Thổ, Mán (Dao) ở biên cảnh Trung Quốc hay sang cướp phá đất nước ta. Năm 1277, Trần Thánh Tông thân chinh đi đánh người “Man”, “Lao” ở động Năm Bà La (thuộc Bố Chính, Quảng Bình), bắt sống hơn 1.000 người giải về.

Đối với triều đình trung ương thời Trần, thì người Chăm ở vùng phía nam là mối lo thường trực. Vào cuối thời Lý, khi Nhà nước quân chủ suy yếu, rệu rã, lợi dụng cơ hội ấy, Chiêm Thành thường đem thuyền nhẹ tiến ra Đại Việt, cướp bóc dân cư ven biển. Khi vua Trần Thái Tông (1225-1258) lên ngôi, thực hiện chính sách “*nhu viễn*” (phủ dụ, mềm dẻo với người phương xa) thường sai sứ giả sang giao hảo. Tuy Chiêm Thành cũng thường sai sứ thần sang cống, nhưng luôn có ý định đòi lại đất 3 châu: Địa Lý (sau đổi là Lâm Bình), Ma Linh (sau đổi là Minh Linh), Bố Chính (đều thuộc Quảng Bình và bắc Quảng Trị ngày nay) mà vua Chiêm Thành là Chế Củ đã dâng cho Đại Việt vào năm 1069 dưới đời Lý Thánh Tông. Trước những hành động và ý đồ đó của người Chăm, để giữ vững vùng đất đã sáp nhập vào Đại Việt hơn 80 năm, năm 1252, vua Trần Thái Tông quyết định phát binh đi đánh Chiêm Thành. Cuộc thân chinh này của Trần Thái Tông kéo dài vừa đúng 1 năm, từ tháng Giêng đến tháng Chạp năm Nhâm Tý (1252). Quân Trần đại thắng, bắt được vương phi Chiêm là Bồ Đà La và rất nhiều chiến tù đem về Bắc. Từ đây trở đi biên giới phía nam Đại Việt được yên ổn trong vòng hơn nửa thế kỷ.

Sử cũ của nước ta có một hạn chế là không mấy chú ý tới việc bang giao giữa Đại Việt và Chiêm Thành, cho nên ngày nay chúng ta không thể biết việc tiến công của Chiêm Thành với triều đình nhà Trần diễn ra như thế nào, quy định mấy năm một lần, đồ cống phẩm bao gồm những thứ gì? Ngay trong phần *Bang giao chí* sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, sử gia Phan Huy Chú cũng chỉ chép công việc bang giao của các

triều đại quân chủ Đại Việt với Trung Quốc, tuyệt nhiên không nói gì tới quan hệ với Chiêm Thành.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, kể từ năm 1228, lần đầu tiên Chiêm Thành cử sứ sang tiến cống triều Trần, đến tháng Chạp năm Tân Hợi (1311), có thêm 12 lần sứ Chiêm sang cống nữa. Đó là vào các năm 1242, 1262, 1265, 1266, 1269 (sang dâng voi), 1270, 1279, 1282 (dâng voi trắng), 1293, 1301, 1305 (vua Chiêm là Chế Mân sai sứ sang cầu hôn), 1306 (vua Chiêm dâng hai châu Ô, Lý làm lễ vật dẫn cưới công chúa Huyền Trân). Có thể nói vào thời kỳ thịnh Trần, từ đời Trần Thái Tông (1225-1258) đến đời Trần Minh Tông (1314-1329), khi uy lực của Nhà nước quân chủ Đại Việt được củng cố, chính sách đối với người Chăm của triều đình nhà Trần tỏ ra là sáng suốt, sử dụng cả ân lẫn uy, không những đã có thể chế ngự được sự phát triển xâm lấn ra phía Bắc của Chiêm Thành, mà còn mở mang thêm bờ cõi về phía nam.

2. Tin tưởng sử dụng, trọng dụng những người quy phục và nhân tài người dân tộc thiểu số

Dưới triều Lý – Trần có nhiều người Hoa từ phương Bắc, do nhiều nguyên nhân đã bỏ quê hương sang tỵ nạn và cư trú tại nước ta. Có điều tất cả họ đều được vua, quan nhà Trần tạo điều kiện cho cư trú sinh sống yên ổn, nếu có tài đều được tin tưởng trọng dụng. Và từ đó, người Hoa đã trở thành một trong những dân tộc thiểu số có số dân đông nhất ở Việt Nam. Họ có thể là tù, hàng binh người Tống vào Đại Việt theo chân đoàn quân của Lý Thường Kiệt, khi ông đánh sang 3 châu: Ung, Khâm, Liêm của Trung Quốc vào năm 1075-1076. Trong sách *Lý Thường Kiệt*, Hoàng Xuân Hãn cho biết vào năm 1079, “nhà Tống đòi ta trao trả một nghìn người bị bắt, nhưng đến đây ta chỉ cho về 221 người mà thôi”⁶. Như vậy, số người còn lại ở Đại Việt là khoảng 780 người. Trong số những tù binh

ở lại nước ta dưới thời Lý – Trần có cả những nhân vật nổi tiếng được sử cũ ghi lại như: Thiền sư Thảo Đường, người sáng lập Thiền phái Thảo Đường thời Lý Thánh Tông (1069); Lý Nguyên Cát, tù binh Mông – Nguyên, ta bắt được sau trận tiêu diệt đoàn quân của Toa Đô. Họ Lý là người sáng tác các tích truyện Tuồng, hát theo điệu phương Bắc; Trâu Tôn, thầy thuốc trong đoàn quân Mông – Nguyên sang xâm lược nước ta, bị bắt làm tù binh, sau được phép chữa bệnh cho các vương hầu, nổi tiếng vì thuốc rất hiệu nghiệm, con là Trâu Canh, cũng là một danh y đời Trần...

Ngoài những tù binh kể trên, nhiều binh sĩ người Tống bị quân Mông – Nguyên đánh đuổi, chạy sang Đại Việt xin được tỵ nạn. Số quân lính này lên tới con số hàng nghìn người, vua Trần cho phép Trần Nhật Duật thu nạp và biên chế làm gia binh. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Trước kia nhà Tống mất (1279 – TG.) nhiều người Tống theo ta, Nhật Duật thu nạp họ, có Triệu Trung làm gia tướng. Cho nên, chiến công đánh bại giặc Nguyên, Nhật Duật lập được nhiều hơn cả”⁷. Ngay viên tướng nhà Nguyên là Trương Hiến đầu hàng, nhà Trần cũng tin tưởng trọng dụng. Năm 1298, trong cuộc chinh phạt Ai Lao, Trương Hiến chết tại trận, triều đình truy tặng tước Minh tự, còn cho thờ ở Thái thường.

Ngoài những tù binh chiến tranh, hoặc quân đội nhà Tống xin tỵ nạn, có nhiều quan lại, nhiều trí thức tự nguyện sang xin nhập tịch Đại Việt, triều Trần cũng sẵn sàng đón tiếp khá nồng hậu. Năm 1263, Thổ quan phủ Tư Minh (thuộc Quảng Tây, Trung Quốc) nước Tống là Hoàng Bính xin dâng sản vật địa phương và đem 1.200 người bộ thuộc sang quy phục. Năm 1274, người Tống ở vùng Giang Nam, Trung Quốc đem 30 chiến thuyền chở đầy của cải và vợ con, vượt biển sang tỵ nạn ở nước ta. Sử cũ cho biết: “Tháng Chạp năm Giáp Tuất (1274) dẫn họ về Kinh, an trí ở phường Nhai Tuấn,

họ tự xưng là người Hồi Kê⁸. Người nước ta gọi người Tống là Kê quốc, vì người Tống có hàng vải lụa, dược phẩm, bày hàng mở chợ buôn bán riêng”⁹. Năm 1276, đạo sĩ Hứa Tông Đạo, người hương Thái Bình, huyện Phúc Thanh, Phúc Châu, lộ Phúc Kiến theo thuyền buôn sang cư trú tại nước ta. Hứa Tông Đạo là người đầu tiên làm cho phép phù thủy, lập đàn chay hưng thịnh ở Đại Việt¹⁰.

Có thể nói, chính sách chung của vương triều Trần là đề cao phương châm “Nhu viễn” và “Tôn hiền” (Trọng dụng người hiền tài), luôn luôn tỏ rõ thái độ trân trọng những người Hoa có tài năng trí tuệ, có nhiệt tâm hành đạo, giúp đời. Bên cạnh đấy, những biện pháp phòng trừ, cảnh giác vẫn được áp dụng khá mềm mỏng, đa dạng. Các nhóm dân người Tống chạy tránh quân Mông – Nguyên được triều đình nhà Trần đón nhận, che chở, nhưng phải cư trú tập trung, đó thường là ở vùng ngoại thành, không ở trong kinh thành để đề phòng biến loạn. Các toán quân binh nhà Tống chạy sang Đại Việt cũng đều được đón nhận sử dụng trong phiên chế của đội gia binh của Trần Nhật Duật. Họ vẫn được ăn mặc, trang phục như quân đội nhà Tống trước kia, nói năng chuyện trò bằng tiếng Trung Quốc, nhưng chiến đấu theo mệnh lệnh chỉ huy của người Việt, cùng nhau giết giặc Mông – Nguyên.

Người Hoa với tư cách là một thành phần trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là sản phẩm của quá trình lịch sử diễn ra từ thời kỳ Bắc thuộc đến thời kỳ phong kiến độc lập, tự chủ, trong đó có thời Trần. Chính sách đối với người Hoa của vương triều Trần có thể nói khá sáng suốt, nên đã có những thành công trong việc khiến cho nhóm dân tộc thiểu số này từ chỗ định cư, cộng cư, hội tụ, giao lưu đến chỗ hội nhập, thống nhất vào đại gia đình dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, không phải mọi trường hợp của người nước ngoài, kể cả người Hoa hay

người Chăm... xin cư trú, nhà Trần đều tiếp nhận. Có nhiều trường hợp xin được ở lại sinh sống và làm việc tại Đại Việt, nhưng với “lý do không chính đáng” đều bị vua Trần từ chối. Thí dụ vào năm 1279, sứ Chiêm Thành là Chế Năng và Tra Diệp sang Đại Việt tiến cống. Không rõ lý do gì, bọn Chế Năng xin ở lại làm bề tôi nhà Trần, nhưng bị vua Trần Nhân Tông cự tuyệt, không chấp nhận.

3. Nhà Trần không kỳ thị về chủng tộc và không áp chế về văn hóa đối với các dân tộc thiểu số

Có thể nói, một trong những truyền thống của các triều đại quân chủ Việt Nam là không kỳ thị đối với cộng đồng các dân tộc thiểu số. Trong quan niệm hoặc trong thư tịch, Nhà nước quân chủ có khi dùng các danh từ như: “*Man*” hoặc “*Di*”... để chỉ các dân tộc thiểu số, thì theo chúng tôi, đó là phản ánh sự non nớt, yếu kém của môn Dân tộc học thời trung đại ở nước ta. Dưới thời quân chủ, ngành khoa học xã hội và nhân văn, trong đó cần kể tới Sử học, nghiên cứu Văn học, Địa lý học – Lịch sử, Quân sự học..., đã tương đối phát triển, còn bộ môn Dân tộc học, có chăng chỉ ở trong thời kỳ manh nha.

Họ Trần vốn gốc từ dân chài vùng ven biển Phúc Kiến (Trung Quốc), di cư sang vùng biển Đông – Bắc nước ta được khoảng 5, 6 đời¹¹ thì thay họ Lý làm vua Đại Việt. Nhiều nhà nghiên cứu, trong đó có Giáo sư Trần Quốc Vượng cho rằng: với “một lý lịch” như vậy nên vua quan nhà Trần vẫn giữ được tính cách phóng khoáng, “*ăn to nói lớn*”, không “*chấp nhặt*” trong các ứng xử xã hội... Tôi đồng ý với nhận xét trên đây của Giáo sư Trần Quốc Vượng và xin nhấn mạnh rằng: đối với các dân tộc thiểu số, họ Trần không những tỏ ra không kỳ thị, khinh rẻ, mà còn đối xử khá là “*bình đẳng*”, thân tình. Đọc sử đời Trần, tôi chưa từng bắt gặp

cái thái độ ngạo mạn “*tự cao tự đại*” ở vua, quan họ Trần trong khi tiếp xúc và cư xử với các dân tộc thiểu số, như Hoa, Chăm, Thái, Mường, Thổ... chẳng hạn. Họ không bao giờ tự cho mình là cao quý, thuộc tầng lớp “*Hoa Hạ*”, rồi coi thường các dân tộc thiểu số (vua, quan, tù trưởng...) cho là “*Man di*”, “*mọi rợ*”, v.v..

Chúng ta có thể đơn cử ra đây nhiều sự kiện lịch sử để minh chứng cho điều nhận định nói trên. Nhưng, chúng tôi chỉ xin dẫn ra một vài sự kiện tiêu biểu, có tính chất đại diện mà thôi.

Chúng ta đều biết câu chuyện hôn nhân giữa Công chúa Huyền Trân của Đại Việt với nhà vua Chế Mân của Chiêm Thành diễn ra vào năm 1306. Sự kiện nói trên được mở đầu bằng việc: “Tháng 3 năm Tân Sửu (1301), Thượng hoàng Trần Nhân Tông vân du các nơi, sang Chiêm Thành”¹² và rồi “tháng 11, Thượng hoàng từ Chiêm Thành trở về”¹³. Bấy giờ Trần Nhân Tông đã xuất gia, lên tu trên núi Yên Tử và sáng lập Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam, cho nên sử cũ chép là “*Thượng hoàng vân du*”. Trong chuyến đi sang Chiêm Thành, thăm hỏi vua Chiêm là Chế Mân, chắc hẳn Trần Nhân Tông có hứa gả cho vua Chiêm một người công chúa, vì vậy mới có việc được sử cũ ghi lại dưới đây: “Tháng 2 năm Ất Ty (1305), Chiêm Thành sai Chế Bồ Đài và bộ đảng hơn 100 người dâng hiến vàng bạc, hương quý, vật lạ làm lễ vật cầu hôn...”¹⁴. Lúc này, quyền quyết định chấp thuận hay không chấp thuận việc cầu hôn của vua Chiêm Thành Chế Mân là thuộc về vua đương vị Trần Anh Tông (1293-1314). Như trên đã nói, với bản chất phóng khoáng “*vốn sẵn tính trời*”, vua Trần Anh Tông hẳn cho rằng, việc kết hôn giữa một vị công chúa Đại Việt với một ông vua Chiêm Thành là “*chuyện bình thường*”, vả lại đã có sự hứa hôn của thân phụ Trần Nhân Tông trước đó, thì việc gì mà phải từ chối!

Nhưng để cho “*có ý kiến tập thể*” như kiểu hỏi ý kiến các bô lão ở điện Diên Hồng trước đây¹⁵, vua Trần Anh Tông đã đem việc cầu hôn của Chế Mân ra bàn bạc tại triều đình. Sử cũ cho biết: “*Các quan trong triều đều cho là không nên, duy có Văn Túc vương Trần Đạo Tái chủ trương bàn việc đó, Trần Khắc Chung tán thành, việc bàn mới quyết*”¹⁶. Vì vậy, vào tháng 6 năm Bính Ngọ (1306) hôn lễ giữa Công chúa Huyền Trân với vua Chiêm Thành Chế Mân được chính thức tiến hành. Như chúng ta đều biết, để có được Công chúa Huyền Trân “*cành vàng lá ngọc*”, vua Chiêm Thành Chế Mân đã phải cắt đất 2 châu là: châu Ô (sau đổi là châu Thuận), châu Lý (sau đổi là châu Hóa)¹⁷, làm “*lễ vật dẫn cưới*”.

Ngày nay, cuộc hôn nhân “*Công chúa Huyền Trân – vua Chiêm Thành Chế Mân*”, dù cho có cố ý bắt bẻ theo kiểu “*môn đăng hộ đối*” chẳng nữa, thì có gì là không tương xứng?! Ấy là ta chưa kể tới “*cái lợi*” của việc mở thêm đất đai về phía Nam Đại Việt, thì còn có lý do gì để mà nói đây? Đáng buồn cho “*các văn sĩ trong triều ngoài nội*”¹⁸ đứng trên lập trường Tống Nho, sinh lối phân biệt Hoa – Di, mới “*mượn chuyện vua Hán đem Chiêu Quân (tức Vương Tường) gả cho Hung Nô làm thơ, từ bằng Quốc ngữ (tức chữ Nôm) để châm biếm việc đó*”¹⁹.

Ngay cả sử gia Ngô Sĩ Liên, ở thế kỷ XV, cũng mắc phải căn bệnh kỳ thị chủng tộc, nên đã hạ những lời phê phán khá nặng nề như sau: “*Nhân Tông đem con gái gả cho chúa Chiêm Thành là nghĩa làm sao? Nói rằng nhân đi chơi đã trót hứa gả, sợ thất tín thì sao không đổi lại lệnh đó có được không? Vua (tức Trần Anh Tông – TG.) giữ ngôi trời, mà Thượng hoàng (tức Trần Nhân Tông – TG.) đã xuất gia rồi, vua đổi lại lệnh thì có khó gì, mà lại đem gả cho người xa không phải giống nòi, để thực hiện lời hứa trước, rồi sau lại dùng mưu gian trá cướp về*”²⁰, thế thì tín ở đâu?”²¹.

Các vua nhà Trần có thái độ đối xử bình đẳng với người Chăm nói riêng và các dân tộc thiểu số nói chung, thì hiển nhiên dẫn tới hệ quả là các thân vương, quan lại trong triều đình cũng tỏ ra rất thân thiện, cởi mở ngay cả những người vốn là tù binh Chiêm Thành. Tiêu biểu cho số người này, phải kể đến Tá Thánh Thái sư Chiêu Văn Đại vương Trần Nhật Duật. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng: “Nhật Duật thích chơi với người nước ngoài, thường cưỡi voi đến chơi thôn Bà Già (thôn này hồi Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành (năm 1069 – TG.), bắt được người Chiêm cho ở đây, lấy tiếng Chiêm đặt tên là: Đa Gia Ly, sau gọi sai thành “*Bà Già*”) có khi ba, bốn ngày mới về. Ông cũng hay đến chơi chùa Tường Phù, nói chuyện với nhà sư người Tống, ở lại đến hôm sau mới về. Người nước ngoài đến Kinh sư, thường kéo đến nhà ông. Nếu là khách Tống, thì ông kéo ghé ngôi gần, chuyện trò suốt buổi, nếu là người Chiêm hay người Man khác, thì đều theo phong tục nước họ mà tiếp đãi...”²².

Trên đây, chúng tôi nói đến thái độ không kỳ thị về chủng tộc của vua quan nhà Trần. Với thái độ tích cực ấy, tất yếu dẫn tới hệ quả, họ hoàn toàn không bài xích hoặc áp chế đối với văn hóa của các dân tộc thiểu số, thậm chí họ sẵn sàng học hỏi, tiếp thu những cái hay, cái đẹp. Dưới đây, tôi xin đơn cử một trường hợp để làm minh chứng.

Sử cũ ghi chép một cuộc “thi văn nghệ” rất thú vị trong hoàng tộc nhà Trần như sau: “Mùa đông, tháng 10 năm Mậu Thìn (1268), vua (tức Trần Thánh Tông – TG.) cùng anh là Tĩnh quốc Đại vương Quốc Khang cùng vui đùa trước mặt Thượng hoàng (tức Trần Thái Tông – TG.). Thượng hoàng lúc bấy giờ mặc áo vải bông trắng. Tĩnh quốc múa điệu múa của người Hồ, Thượng hoàng cởi áo ban cho Quốc Khang. Vua cũng múa điệu múa của người Hồ để xin chiếc áo ấy. Quốc Khang nói:

“- Cái quý nhất là ngôi Hoàng đế, hạ thần không tranh với chú hai. Nay đức Chí tôn ban cho thần một vật nhỏ mọn này mà chú hai cũng định cướp lấy chăng?”.

Thượng hoàng cả cười nói: “Thế ra mày coi ngôi vua với cái áo xoàng này chẳng hơn kém gì nhau à?”. Khen ngợi hồi lâu, rồi Thượng hoàng cho Tĩnh quốc chiếc áo ấy”²³.

Sử gia Ngô Sĩ Liên bình: “Trong chỗ cha con, anh em họ hòa thuận vui vẻ như vậy đấy!”²⁴.

Nhưng, điều mà chúng tôi muốn nói ở đây, chính là việc vua Trần Thánh Tông (1258-1278) với anh ngài là Trần Quốc Khang và có lẽ cả Thượng hoàng Trần Thái Tông (1225-1258) đều am hiểu và yêu thích “*điệu múa của người Hồ*”. Sử cũ gọi “*người Hồ*” là để chỉ người Mông Cổ. Chắc hẳn “*điệu múa của người Hồ*”²⁵ mà cha con, anh em họ Trần học được là qua những tù binh, hoặc hàng binh người Mông Cổ hay người Hoa ở lại nước ta sau cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt của quân đội Mông – Nguyên vào năm 1258.

Có thể nói thái độ trên đây của vua quan nhà Trần, cũng là tiêu biểu cho tính cách chung của dân tộc Việt Nam: *Sẵn sàng học những cái hay, cái đẹp của kẻ trước đây từng là kẻ thù và đối xử nhân đạo ngay cả đối với bọn giặc khi chúng đã chịu thất bại, đầu hàng...*

Trong các vương triều quân chủ Việt Nam, nhà Trần là một triều đại phải đương đầu với một kẻ thù xâm lược hùng mạnh và tàn bạo hơn cả là lũ giặc Mông – Nguyên. Cả ba lần giặc Mông – Nguyên kéo quân vào giày xéo đất nước ta (vào các năm 1258, 1285 và 1288), thì cả ba lần chúng đều thất bại nhục nhã. Nhiều tướng giỏi của quân giặc lăm le chinh phục Đại Việt, nhưng kẻ thì bị giết tại trận (Toa Đô), kẻ thì bị bắt sống (Ô Mã Nhi), cho đến viên chủ tướng giặc là Trần Nam vương Thoát Hoan (con trai Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt), muốn giữ

được mạng sống cũng phải chui vào ống đồng, rồi sai lính tráng khiêng qua biên giới mới trốn thoát về đến “*thiên triều*”!

Vương triều Trần có thể chiến thắng được giặc Mông – Nguyên hung bạo là do rất nhiều nguyên nhân. Nhưng khi đọc lại sử cũ, ngẫm lại tôi thấy cái nguyên nhân thắng lợi mà Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn chỉ ra là chính xác và có tính khái quát hơn cả: “Vừa rồi Toa Đô, Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây. Vì vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước góp sức, giặc phải bị bắt...”²⁶.

“*Cả nước góp sức*”, chữ Hán trong *Nguyên thư* là: 國家併力 (*Quốc gia tính lực*). Trong “*Quốc gia Đại Việt*” rõ ràng không phải chỉ có người Kinh (Việt), còn có các dân tộc thiểu số khác nữa. Chúng tôi thiết nghĩ để cho cả nước “*tính lực*” (cùng nhau góp sức), thì chắc chắn nhà Trần đã thi hành những chính sách vừa thành thật, vừa thân thiện, tôn trọng đối với các dân tộc thiểu số cư trú trên toàn bộ quốc gia Việt Nam thời bấy giờ. Tiếc rằng sử cũ của ta không ghi chép được đầy đủ và cụ thể những chính sách ấy, vì thế những điều chúng tôi trình bày trên đây chỉ là một vài phác họa bước đầu mà thôi.

Chú thích

1. Lê Trắc, 2009. *An Nam chí lược*. Nxb. Lao động – Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông – Tây, Hà Nội, tr.243.
2. Thiệu Bảo (1279-1284) là niên hiệu của vua Trần Nhân Tông (1279-1293).
3. Phan Huy Chú, 1961. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, tập 4, tr.5, 6.
4. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, 1985. *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, tr. 31.
5. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh. *Lịch sử Việt Nam*, *Sđđ*, tr. 42.
6. Hoàng Xuân Hãn, 1995. *Lý Thường Kiệt*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, tr.234.
7. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tập 2, tr.55.

8. *Hồi Kê*, có thể là Hồi Hột, là dân tộc Uigur ở Tân Cương. Có thể người Tống nhận mình là người Hồi Hột để tránh sự truy bức của quân Nguyên.

9. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, tập 2, tr.39.

10. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép Hứa Tông Đạo vào nước ta năm 1302. Thực ra không phải đến năm 1302, ông mới vào Đại Việt. Theo bài *Minh chuông Thông Thánh quán* ở Bạch Hạc (Việt Trì), do chính Hứa Tông Đạo soạn vào năm Đại Khánh thứ 8 (1321), thì ông đã đến Đại Việt từ năm Bính Tý (1276). Ở đây, chúng tôi ghi theo bài *Minh chuông* này.

11. Một đời khoảng từ 25 – 30 năm.

12. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, tập 2, tr.86.

13. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, tập 2, tr.86.

14. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, tập 2, tr.89.

15. Sử cũ chép: “Tháng 12 năm Giáp Thân (1284), vua Nguyên sai bọn Thái tử Trần Nam vương Thoát Hoan, Bình chương A Lý Hải Nha đem quân lấy cớ mượn đường đi đánh Chiêm Thành, chia đường vào cướp nước ta. Thượng hoàng Trần Thánh Tông triệu phụ lão trong nước họp ở thềm điện Diên Hồng, ban yến và hỏi kế đánh giặc. Các phụ lão đều nói “đánh”, muôn người cùng hô một tiếng, như bật ra từ một cửa miệng”. (*Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, tập 2, tr.50).

16. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, tập 2, tr.89.

17. Châu Ô, châu Lý: tương đương với phía Nam tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên – Huế ngày nay.

18. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, tập 2, tr.90.

19. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, tập 2, tr.90.

20. Sử cũ chép: Tháng 5 năm Đinh Mùi (1307), chúa Chiêm Thành Chế Mân chết... Theo tục lệ Chiêm Thành, chúa chết thì bà hậu của chúa phải vào giàn thiêu để chết theo..., vua Trần Anh Tông sợ công chúa Huyền Trân bị hại, sai Trần Khắc Chung dùng thuyền nhẹ sang Chiêm Thành cướp công chúa về Đại Việt.

21. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, tập 2, tr.90.

22. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, tập 2, tr.118.

23. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, tập 2, tr.37.

24. Như trên.

25. Nếu như chúng ta so sánh với thái độ của các vua thời Lê sơ sau này, vì chịu ảnh hưởng của Tống Nho khá nặng nề, nên đã ra lệnh cấm nhân dân không được diễn Chèo và cấm cả điệu hát Lý Len (Ríren) trong làng xã, thì càng thấy cách ứng xử văn hóa trên đây của vua, quan nhà Trần là đáng quý như thế nào.

26. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, tập 2, tr.7.